TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 48/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 22/10/2018
V/v: Chia tài sản sau ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BẮC GIANG

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Tư Duy
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Quốc Sửu;
2. Ông Trần Văn Thiện

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Xuân Trường – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện VKSND huyện T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nghĩa - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 22 tháng 10 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 329/2017/TLST - HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp chia tài sản sau ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 133/2018/QĐST-DS ngày 03/10/2018 giữa:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị H - sinh năm 1973 (có mặt).
Nơi cư trú: thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh Bắc Giang

2. Bị đơn: Ông Ngô Văn Tr - sinh năm 1972 (có mặt).
Nơi cư trú: thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh Bắc Giang

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:
- Ông Ngô Văn V, sinh năm 1957 (có mặt).
Nơi cư trú: thôn H, xã Ph, huyện T, tỉnh Bắc Giang

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:
- Bà Ngô Thị Ph, sinh năm 1952 (vắng mặt).
Nơi cư trú: xóm D, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang
- Bà Ngô Thị Th, sinh năm 1960 (vắng mặt).
Nơi cư trú: thôn Ph, xã Ph, huyện T, tỉnh Bắc Giang
- Bà Ngô Thị Đ, sinh năm 1962 (vắng mặt).
Nơi cư trú: thôn H, xã Ph, huyện T, tỉnh Bắc Giang

- Ông Ngô Văn T, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Nơi cư trú: thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh Bắc Giang

- Bà Ngô Thị L, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Nơi cư trú: thôn C, xã Ph, huyện T, tỉnh Bắc Giang

- Bà Ngô Thị A, sinh năm 1975 (vắng mặt).

Nơi cư trú: thôn C, xã Ph, huyện T, tỉnh Bắc Giang

Bà Ngô Thị Ph, bà Ngô Thị Th, bà Ngô Thị Đ, ông Ngô Văn T, bà Ngô Thị L, bà Ngô Thị A ủy quyền cho ông Ngô Văn V (Theo văn bản ủy quyền lập ngày 06/9/2018, ông Ngô Văn V có mặt tại phiên tòa).

- UBND huyện T, tỉnh Bắc Giang

Do ông Nguyễn Tuấn A - Phó phòng Tài nguyên và môi trường huyện T là đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền lập ngày 10/4/2018, ông A có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 16/10/2017 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn là bà Bùi Thị H trình bày:

Bà và ông Ngô Văn Tr kết hôn năm 1994, đăng ký kết hôn tại UBND xã Ph, sau khi kết hôn bà về gia đình ông Tr làm dâu luôn, khi bà về gia đình ông Tr làm dâu thì ở chung cùng bố mẹ chồng, vợ chồng bà ở chung cùng bố mẹ chồng được khoảng một năm thì vợ chồng bà ở riêng (vẫn ở chung cùng thửa đất nhưng làm riêng, ăn riêng). Năm 1997 do nhà cũ của bố mẹ chồng xắp hỏng nên vợ chồng bà có dỡ nhà cũ để xây dựng nhà mới (có tận dụng một số vật liệu của nhà cũ để xây dựng), khi xây dựng ngôi nhà trên thì vợ chồng bà có hỏi ý kiến của bố mẹ chồng và được bố mẹ chồng đồng ý. Đến năm 2000 xây lại bếp (có tận dụng một số vật liệu của nhà bếp cũ để xây dựng); năm 2002 vợ chồng bà xây dựng tiếp công trình chăn nuôi giáp sân, năm 2005 xây dựng 01 nhà tắm, năm 2009 xây dựng 01 nhà chăn nuôi giáp cổng và 02 gian nhà ngang; năm 2014 xây dựng 01 nhà vệ sinh. Toàn bộ tài sản trên được xây dựng trên 01 diện tích đất 934m^2 tại thửa số 85, tờ bản đồ 27 địa chỉ đất thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh Bắc Giang, đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q833196 năm 2000, đứng tên hộ ông Ngô Văn Tr. Nguồn gốc diện tích đất trên là do năm 2000 bố mẹ chồng bà là cụ Ngô Văn B, sinh năm 1932 (mất năm 2015) và cụ Thân Thị L, sinh năm 1932 (mất năm 2017) tặng cho vợ chồng bà. Thủ tục tặng cho thửa đất trên là do năm 2000 bố chồng bà là cụ Ngô Văn B trực tiếp đi làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Ngô Văn Tr.

Năm 2017, vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn, nên bà đã có đơn xin ly hôn và đã được Tòa án nhân dân huyện T giải quyết cho bà được ly hôn ông Tr, theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 157 ngày 07/8/2017. Trong quá trình giải quyết ly hôn, bà và ông Tr không đề nghị Tòa án giải quyết về phần tài sản. Nay bà và ông Tr không tự thỏa thuận được với nhau về việc phân chia tài sản chung nên bà yêu cầu

Tòa án chia tài sản chung sau ly hôn gồm: 01 diện tích đất 934m^2 tại thửa số 85, tờ bản đồ 27 địa chỉ đất thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh Bắc Giang; 01 nhà ở cấp 4, 02 gian nhà ngang, 01 gian nhà chăn nuôi giáp cổng, 01 nhà vệ sinh, 01 nhà tắm, 01 gian bếp. Đối với các tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 xe máy Enzo BKS 98 B3 – 052.44, 01 xe Airblade, tủ lạnh, máy giặt, sân vôi, cổng, cây cối lâm lộc trên đất, đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, bình nước, giếng khoan, tường bao bà không đề nghị Tòa án giải quyết. Hiện nay, bà và hai con không có chỗ ở, do đó bà đề nghị chia cho bà một phần diện tích đất trên và bà có ý kiến, nếu trên phần đất được chia mà có tài sản mà các bên không đề nghị Tòa án giải quyết, thì tài sản trên phần đất của ai thì người đó được sử dụng.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Bùi Thị H có mặt vẫn giữ nguyên yêu cầu trên và bà có ý kiến không nhất trí với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Tr và yêu cầu đòi lại tài sản là thửa đất, nhà ở cấp 4, nhà bếp của ông Ngô Văn V vì: Thửa đất trên bố chồng bà là cụ B trực tiếp là thủ tục tặng cho vợ chồng bà, khi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các thành viên trong gia đình đều biết. Việc ông V và ông Tr nêu là ông Tr tự ý đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng vì năm 2000, nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đại trà cho các hộ gia đình trong thôn và khi đó ông Ngô Văn T anh trai của ông Tr là trưởng thôn, nên ông T phải biết việc cấp giấy trên. Mặt khác, năm 2012 ông T có nhu cầu vay vốn nên đã mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên để thế chấp cho Ngân hàng, khi làm thủ tục thế chấp thì vợ chồng bà và mẹ chồng là cụ L trực tiếp tham gia.

Tại bản tự khai ngày 17/11/2017 và những lời khai tiếp theo, bị đơn ông Ngô Văn Tr trình bày:

Ông nhất trí với trình bày của bà H về thời gian kết hôn, thời gian chung sống, trong quá trình chung sống trên thửa đất của bố mẹ đẻ ông thì năm 1997 vợ chồng ông có sửa lại nhà ở cũ và có tạo lập được các tài sản gồm: công trình chăn nuôi giáp sân, 01 gian nhà chăn nuôi giáp cổng, 01 nhà vệ sinh, 01 nhà tắm, 01 nhà ngang được xây dựng trên thửa đất thửa số 85, tờ bản đồ 27 diện tích 934m^2 địa chỉ đất thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Còn đối với các tài sản là 01 nhà ở cấp 4 là của bố mẹ ông, năm 1997 vợ chồng ông chỉ sửa lại, 01 nhà bếp của bố mẹ và vợ chồng ông có sửa lại năm 2000.

Đối với thửa đất số 85, tờ bản đồ 27 diện tích 934m^2 địa chỉ đất thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh Bắc Giang là đất của bố mẹ ông là cụ Ngô Văn B, sinh năm 1932 (mất năm 2015), cụ Thân Thị L, sinh năm 1932 (mất năm 2017). Năm 2000, ông tự ý làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không thông báo cho bố mẹ ông và cũng không được sự đồng ý của ông B, bà L.

Nay ông xác định thửa đất số 85, tờ bản đồ 27 diện tích 934m^2 địa chỉ đất thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh Bắc Giang, là tài sản của bố mẹ ông, chứ không phải tài sản chung của vợ chồng ông, nên ông không đồng ý chia theo yêu cầu của bà H. Ông đề

nghị Tòa án xem xét lại hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000 cho ông và đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q833196 cấp ngày 28/12/2000 đối với thửa đất số 85, tờ bản đồ 27 diện tích 934m^2 địa chỉ đất thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh Bắc Giang, nay ông nhất trí với yêu cầu độc lập của ông V. Đối với tài sản là công sửa lại nhà ở, nhà bếp và các công trình trên đất mà vợ chồng ông tạo lập được ông nhất trí trích chia cho bà H với số tiền là 20.000.000 đồng, đối với các tài sản là 04 con lợn, 07 tạ thóc, 01 con bò, 01 con bê, 20.000.000 đồng, 07 chỉ vàng, đồ dùng sinh hoạt trong nhà và cây cối lâm lộc trên đất ông không đề nghị Tòa án giải quyết. Hiện nay ông không có chỗ ở nào khác nên ông nhận sử dụng phần tài sản của bố mẹ ông.

Tại phiên tòa hôm nay ông Tr có mặt, vẫn giữ nguyên ý kiến trên và có ý kiến. Nếu phải chia đất thì các tài sản là cây cối, công trình chăn nuôi giáp nhà ở, tường bao nằm trên phần đất của ai thì người đó được sử dụng

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 05/3/2018 và những lời khai tiếp theo, ông Ngô Văn V trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất thửa số 85, tờ bản đồ 27 diện tích 934m^2 địa chỉ đất thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh Bắc Giang là đất của bố mẹ ông. Năm 1994, ông Tr lập gia đình và ở chung cùng bố mẹ ông trên thửa đất trên. Năm 2000, nhà nước có đợt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ trong xã, ông Tr tự ý đứng ra kê khai quyền sử dụng đất và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không thông báo cho bố mẹ ông cũng như anh chị em nhà ông được biết. Việc ông Tr làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bố mẹ ông không đồng ý, ông xác định thửa số 85, tờ bản đồ 27 diện tích 934m^2 địa chỉ đất thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh Bắc Giang là tài sản của bố mẹ ông. Nay ông đề nghị Tòa án giao các tài sản của bố mẹ ông cho ông quản lý. Đồng thời, ông đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q833196 cấp ngày 28/12/2000. Đối với các tài sản do vợ chồng ông Tr, bà H tạo lập được trên đất ông đồng ý trích trả bằng tiền.

Tại bản tự khai ngày 15/3/2018, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Ngô Thị Ph, bà Ngô Thị Th, ông Ngô Văn T, bà Ngô Thị L, bà Ngô Thị Đ, bà Ngô Thị A đều trình bày:

Về nguồn gốc thửa đất thửa số 85, tờ bản đồ 27, diện tích 934m^2 địa chỉ đất thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh Bắc Giang, là đất của bố mẹ ông, bà. Năm 1994, ông Tr lập gia đình và ở chung cùng bố mẹ ông, bà trên thửa đất trên. Năm 2000, nhà nước có đợt cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ trong xã, ông Tr tự ý đứng ra kê khai quyền sử dụng đất và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không thông báo cho bố mẹ ông, bà cũng như anh chị em nhà ông, bà được biết. Việc ông Tr làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bố mẹ ông, bà không đồng ý. Nay ông, bà xác định thửa số 85, tờ bản đồ 27 diện tích 934m^2 địa chỉ đất thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh Bắc Giang là tài sản của bố mẹ ông, bà và hiện nay bố mẹ ông, bà đã chết, không để lại di chúc do đó các ông, bà đề nghị Tòa án giao các

tài sản của bố mẹ ông, bà cho ông V toàn quyền quản lý. Đồng thời ông, bà đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Q833196 cấp ngày 28/12/2000. Bà Phong, bà Th, ông T, bà L, bà Đ, bà A ủy quyền cho ông V.

Với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của những người trên ông V vẫn giữ nguyên yêu cầu trên và ông có ý kiến là hiện nay ông Tr chưa có nhà ở, nên ông nhất trí tiếp tục để cho ông Tr sử dụng, sở hữu thửa đất và tài sản trên đất ông không đề nghị trích chia thừa kế cho ông và anh chị em trong gia đình ông.

UBND huyện T do ông Nguyễn Tuấn A đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguồn gốc thửa đất số 85, tờ bản đồ 27, diện tích 934m^2 địa chỉ đất thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh Bắc Giang, là của cụ B, cụ L, năm 2000 ông Tr đã làm thủ tục kê khai và được UBND huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên thì cấp cho hộ ông Tr và thời điểm đó thì hộ ông Tr gồm cụ B, cụ L, ông Tr, bà H và chị L1. Do đó xác định những người trên đều có quyền sử dụng thửa đất trên.

Đối với ý kiến hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Trong, thì hiện nay hồ sơ cấp giấy chứng nhận trên đã bị thất lạc, nên UBND huyện không đủ cơ sở để xác định việc cấp giấy trên đúng quy định hay không và đề nghị Tòa án căn cứ vào các chứng cứ khác để giải quyết.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Áp dụng Điều 33, 38, 59, 61 Luật hôn nhân gia đình, khoản 2 Điều 147; khoản 1 Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 357, 468 Bộ luật dân sự, đề nghị HĐXX xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H;

Bác yêu cầu độc lập của ông V;

Đề nghị HĐXX xác định giá trị tài sản để trích chia theo quy định.

Ngoài ra còn đề nghị xử lý về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ông Nguyễn Tuấn A đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T có đơn xin vắng mặt. HĐXX căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn xét xử vụ án.

[2] Về yêu cầu chia tài sản của bà H:

Các tài sản mà bà H ông Tr đều thống nhất tạo lập được trong thời gian chung sống gồm: công trình chăn nuôi giáp sân, 01 nhà chăn nuôi giáp cổng, 01 nhà vệ sinh, 01 nhà tắm, 02 gian nhà ngang được xây dựng trên thửa đất thửa số 85, tờ bản đồ 27

diện tích 934m^2 địa chỉ đất thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Đối với tài sản là thửa đất thửa số 85, tờ bản đồ 27 diện tích 934m^2 địa chỉ đất thôn Q, xã Ph, huyện T, tỉnh Bắc Giang, các đương sự đều thừa nhận có nguồn gốc của cụ B, cụ L. Nhưng theo ý kiến của bà H thì thửa đất trên cụ B, cụ L đã cho vợ chồng bà và cụ B là người trực tiếp đi làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Tr. Còn ý kiến của ông Tr, ông V đều cho rằng ông Tr đã tự ý đi kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cụ B, cụ L không biết và không đồng ý. Hội đồng xét xử thấy:

Theo xác minh tại UBND xã và thôn thì năm 2000, xã tổ chức cho các hộ dân trong thôn Q đăng ký kê khai để xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các hộ đã đăng ký kê khai. Tất cả các hộ dân trong thôn đều biết được chủ trương kê khai đất này, vợ cồng cụ B là chủ đất nhưng không đi kê khai, ông Tr đang ở trên đất và là người đi kê khai làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 28/12/2000, ông Tr đã được cấp giấy CNQSDĐ số Q833196 đứng tên hộ ông Ngô Văn Tr. Vợ chồng ông Tr đã xây dựng công trình và trồng cây trên đất. Cụ B, cụ L và anh chị em nhà ông Tr đều biết việc xây dựng trên của vợ chồng ông Tr bà H nhưng không ai có ý kiến gì. Mặt khác, tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận năm 2012, ông T là anh trai ông Tr có nhu cầu vay vốn nên đã mượn giấy CNQSDĐ trên để thế chấp tại Ngân hàng, khi làm thủ tục thế chấp thì cụ L, vợ chồng ông Tr đều tham gia. Như vậy, từ khi được cấp giấy chứng nhận năm 2000 đến khi vợ chồng ông Tr bà H ly hôn năm 2017 gia đình cụ B không ai có khiếu nại gì về việc cấp đất và xây dựng công trình trên đất. Điều đó thể hiện ý chí của gia đình cụ B là đã đồng ý cho ông Tr đứng tên trên diện tích đất nêu trên. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên thì cấp cho hộ ông Tr và thời điểm đó hộ ông Tr gồm có cụ B, cụ L, ông Tr, bà H. Hai con của ông Tr bà H thời điểm đó còn nhỏ chị Ngô Thị Thùy L1 sinh năm 1995, chị Ngô Thị Ngọc A1 sinh năm 1999 nên không có đóng góp gì. Do đó, ông V và ông Tr khai rằng ông Tr tự ý kê khai giấy tờ đất, cụ B, cụ L không biết là không có cơ sở chấp nhận. Như vậy có căn cứ xác định quyền sử dụng thửa đất trên gồm cụ B, cụ L, ông Tr, bà H.

Từ những nhận định trên, cần bác yêu cầu của ông V về việc đòi lại thửa đất số 85, tờ bản đồ số 27, diện tích 934 m^2 và hủy giấy chứng nhận số Q833196 đứng tên hộ ông Ngô Văn Tr. Cần phải xác định diện tích đất đang có tranh chấp trên là tài sản chung của cụ B, cụ L, ông Tr, bà H để phân chia. Hiện nay, bà H, ông Tr đều chưa có chỗ ở nên cần chia cho bà H, ông Tr một phần diện tích đất để đảm bảo nhu cầu về chỗ ở của mỗi bên.

Diện tích đo vẽ thực tế hiện nay, thửa đất trên có diện tích là 932,4m^2, so với diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp có sự sai số. Nguyên nhân có sự sai số trên là do mỗi lần đo đạc thực hiện bằng phương pháp, phương tiện khác nhau dẫn đến số liệu khác nhau. Nay anh ông Tr, bà H, ông V đều thống nhất lấy số liệu đo vẽ tháng 5/2018, của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T làm cơ

sở giải quyết vụ án. Do đó, xác định diện tích đất đang có tranh chấp là 932,4 m^2, trong đó có 400 m^2 đất ở, 532,4 m^2 đất vườn.

Đối với tài sản là nhà ở cấp 4, nhà bếp là do vợ chồng ông Tr, bà H tu sửa và có sử dụng các vật liệu của ngôi nhà cũ mà cụ B, cụ L xây dựng trước đó. Do đó cần xác định đây là tài sản chung của ông Tr, bà H và cụ B, cụ L để xác định phân chia.

Đối với các tài sản gồm 02 gian nhà ngang, nhà tắm, nhà vệ sinh, 01 công trình chăn nuôi giáp cổng là do vợ chồng ông Tr tạo lập được nên cần xác định là tài sản chung của vợ chồng ông Tr bà H để phân chia

Đối với tài sản trên đất gồm: giếng nước, sân vôi, công trình chăn nuôi giáp sân, cổng, trụ cổng, cánh cổng, bờ tường bao, cây cối trên đất, đồ dùng sinh hoạt trong nhà và các tài sản mà ông Tr kê khai gồm 04 con lợn, 07 tạ thóc, 01 con bò, 01 con bê, 20.000.000 đồng, 07 chỉ vàng, xe mô tô các đương sự không đề nghị giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về giá trị tài sản và việc phân chia tài sản: Tại biên bản định giá tài sản ngày 31/8/2018, Hội đồng định giá đã xác định giá trị tại sản. Các đương sự đã được thông báo kết quả định giá tài sản trên và không ai có ý kiến đề nghị định giá lại do đó cần căn cứ vào kết quả định giá trên để làm căn cứ phân chia.

Tài sản mà ông Tr, bà H tạo lập được trong thời gian chung sống gồm: 02 gian nhà ngang trị giá 7.125.000 đồng, nhà tắm trị giá 11.646.000 đồng, nhà vệ sinh trị giá 2.036.000 đồng, 01 công trình chăn nuôi giáp cổng trị giá 12.988.000 đồng, bán mái liền nhà cấp 4 trị giá 3.317.000 đồng (mỗi người được hưởng trị giá thành tiền là 18.556.000 đồng)

Tài sản chung mà ông Tr, bà H và cụ B, cụ L tạo lập được gồm: nhà ở trị giá 48.170.000 đồng, nhà bếp trị giá 3.062.000 đồng, đất ở 400 m^2 trị giá 300.000 đồng/01 m^2 thành tiền là 120.000.000 đồng, đất vườn 532,2 m^2 trị giá 150.000 đồng/ 01 m^2, thành tiền là 79.830.000 đồng (mỗi người được hưởng trị giá thành tiền là 62.765.000 đồng)

Về phân chia tài sản: Do chị L1, chị A1 xác định không có công sức đóng góp gì và không đề nghị trích chia tài sản nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết. Về phần tài sản của cụ B, cụ L hiện nay cụ B, cụ L đã chết và các con của cụ B cụ L đều không yêu cầu chia di sản thừa kế và ý kiến của ông V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và là người đại diện theo ủy quyền của Bà Ph, bà Th, ông T, bà Đ, bà L, bà A đều có ý kiến để ông Tr sở hữu, sử dụng tài sản trên, nên Hội đồng xét xử giao phần tài sản của cụ B cụ L cho ông Tr sở hữu, sử dụng nếu sau này hàng thừa kế của cụ B, cụ L có yêu cầu chia di sản thừa kế thì giải quyết bằng vụ án khác. Do thửa đất trên có nguồn gốc của cụ B, cụ L nên khi chia cần xác định ông Tr có công sức đóng góp nhiều hơn để phân chia. Hiện nay bà H, ông Tr đều có nhu cầu về chỗ ở và thửa đất trên nếu để lại một phần diện tích đất làm lối đi chung thì có thể tách thành hai phần và đều có đường đi. Do đó, cần tách cho bà H, ông Tr mỗi người một phần thửa đất cụ thể như sau: Để lại diện tích đất 28,6 m^2 để làm đường đi

chung (có sơ đồ kèm theo); giao cho bà H sở hữu, sử dụng diện tích đất là 218,3m^2, trong đó có 100 m^2 đất ở trị giá 30.000.000 đồng và 118,3 m^2 đất vườn trị giá 17.745.000 đồng (có sơ đồ kèm theo); trên đất có các tài sản gồm: 01 công trình chăn nuôi trị giá 12.988.000 đồng, có 08 cây vải thiều, tổng tài sản là 60.733.000 đồng. Giao cho ông Tr sở hữu, sử dụng diện tích đất 685,5 m^2, trong đó có 300 m^2 đất ở trị giá 90.000.000 đồng, 385,5 m^2 đất vườn trị giá 57.825.000 đồng; nhà ở trị giá 48.170.000 đồng; bán mái liền nhà ở trị giá 3.317.000 đồng, nhà bếp trị giá 3.062.000 đồng; nhà tắm trị giá 11.646.000 đồng, nhà vệ sinh trị giá 2.036.000 đồng, nhà ngang trị giá 7.125.000 đồng trên đất còn có giếng nước, sân vôi, công trình chăn nuôi, tường bao, cây cối trên đất, 02 cánh cổng nhưng ông Tr phải có trách nhiệm dịch chuyển cổng vào đúng phần đất mà mình được chia. Do ông Tr có công sức đóng góp nhiều hơn và phải chi phí dịch chuyển cổng, nên ông Tr không phải trả bà H tiền chênh lệch tài sản.

[4] Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá: Bà H đã nộp tiền tạm ứng và Tòa án đã chi phí hết 4.623.000 đồng. Theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự thì ông Tr được hưởng phần tài sản nhiều hơn nên ông Tr phải chịu chi phí nhiều hơn bà H. Do đó, cần buộc ông Tr phải hoàn trả bà H số tiền 3.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, bà Bùi Thị H phải chịu 1.623.000 đồng tiền chi phí đo đạc và định giá tài sản (bà H đã thanh toán xong).

[5] Về án phí: bà H, ông Tr phải chịu án phí DSST theo phần tài sản được hưởng. Ông V là người cao tuổi nên được miễn án phí đối với yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận;

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ các Điều 33, Điều 38, 59, 61 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị H, về phân chia tài sản chung, tuyên xử:

Để lại diện tích 28,6 m^2 làm lối đi chung có các cạnh từ C đến D dài 3 m, từ D đến E là đường gấp khúc có các đoạn dài 9,65 m, 1,4 m, từ E đến F dài 2,16 m, từ F đến C dài 10,58 m (có sơ đồ kèm theo)

Giao cho bà Bùi Thị H sở hữu, sử dụng diện tích đất là 218,3m^2, trong đó có 100 m^2 đất ở trị giá 30.000.000 đồng và 118,3m^2 đất vườn trị giá 17.745.000 đồng có các cạnh từ A đến B là đường gấp khúc có các đoạn dài 0,7 m, 5,79 m, 4,48 m, từ B đến C dài 19, 10 m, từ C đến F dài 10,58 m, từ F đến A dài 21,47 m (có sơ đồ kèm

theo); trên đất có các tài sản gồm: công trình chăn nuôi trị giá 12.988.000 đồng và 08 cây vải. Tổng tài sản là 60.733.000 đồng.

Giao cho ông Ngô Văn Tr sở hữu, sử dụng diện tích đất 685,5 m^2, trong đó có 300 m^2 đất ở trị giá 90.000.000 đồng, 385,5m^2 đất vườn trị giá 57.825.000 đồng có các cạnh từ B đến G là đường gấp khúc có các đoạn dài 3,55 m, 0,34 m, 7,89 m; Từ G đến H là đường gấp khúc có các đoạn dài 13,03 m, 2,65 m, 4,56 m; Từ H đến I là đường gấp khúc có các đoạn dài 15,05 m, 1,49 m, 8,18 m; từ I đến K dài 2,12 m; từ K đến M dài 10,08 m; từ M đến N là đường gấp khúc có các đoạn dài 2,66 m, 6,42 m; từ N đến O dài 1,17 m; từ O đến D là đường gấp khúc có các đoạn dài 4,5 m, 1,98 m, 1,45 m, từ D đến C dài 3,00 m, từ C đến B dài 19,10 m (có sơ đò kèm theo); nhà ở trị giá 48.170.000 đồng; bán mái nhà ở trị giá 3.317.000 đồng nhà bếp trị giá 3.062.000 đồng; nhà ngang trị giá 7.125.000 đồng; nhà tắm trị giá 11.646.000 đồng; nhà vệ sinh trị giá 2.036.000 đồng trên đất còn có giếng nước, sân vôi, tường bao, cây cối trên đất, công trình chăn nuôi giáp nhà ở và cánh cổng, tổng giá trị tài sản được nhận là 223.181.000 đồng. Nhưng ông Tr phải dịch chuyển cổng vào đúng phần đất được chia.

Đường ranh giới giữa hai thửa đất là đoạn từ B đến C dài 19,10 m.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Ngô Văn V về việc đòi lại thửa đất số 85, tờ bản đồ số 27, diện tích 934 m^2 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận guyền sử dụng đất mang tên hộ ông Ngô Văn Tr.

3. Về chi phí thẩm định tại chỗ và định giá: ông Ngô Văn Tr phải hoàn trả bà Bùi Thị H 3.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, bà Bùi Thị H phải chịu 1.623.000 đồng tiền chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản (bà H đã thanh toán xong).

4. Về án phí: Bà Bùi Thị H phải chịu 3.036.000 đồng án phí chia tài sản nhưng được khấu trừ vào số tiền 10.000.000 đồng bà H đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2016/0003953 ngày 17/11/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T, hoàn trả bà H số tiền 6.964.000 đồng; ông Ngô Văn Tr phải chịu 11.159.000 đồng án phí chia tài sản; Miễn án phí cho ông V về phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, hoàn trả ông V 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0001862 ngày 15/3/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án./.

Nơi nhận:
- *VKSND huyện T;*
- *TAND tỉnh Bắc Giang;*
- *Chi cục THADS huyệnT;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS, VP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Bùi Tư Duy